

So sánh và đề xuất giảng dạy về ngữ nghĩa động từ “zuo/ làm” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Vũ Hưng*, Lý Gia Ân**

*TS. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế, trường Đại học kinh tế Tài chính thành phố Hồ Chí Minh

**Học viên cao học, Trường Đại học Sư Phạm Khắc Phục, Sơn Đông, Trung Quốc

Abstract: This article uses the comparison and comparison method, the author bases it on the dictionary software “JUZI Hanyu” (2022) edited by Yang Yulin (Duong Ngoc Linh) and “Vietnamese Dictionary”(2020) edited by Hoang Phe The editor compares and analyzes the verb “zuo/ làm” in Chinese and Vietnamese. After comparing and analyzing, we discovered that the verb “zuo/ làm” in these two languages has 06 similar meanings, the Chinese verb “zuo” has 01 characteristic meaning that in Vietnamese no, the Vietnamese verb “làm” has 05 specific meanings that do not have in Chinese, and at the same time these two verbs have 01 common meaning but are not completely the same. The main reason for the existence of differences in the verb “zuo/ làm” in the two languages is because the two languages have different historical and cultural contexts and the language perception methods of the two peoples. different clans. Because of the above reasons, Vietnamese learners often make mistakes when acquiring the Chinese verb “zuo” during the process of learning and using them. Through comparison and analysis, in this article we offer some teaching suggestions for Vietnamese Chinese teachers when teaching the meaning of these two verbs “zuo” and “làm”.

Keywords: Chinese; Vietnamese; zuo làm; comparison; teaching suggestions

1. Đặt vấn đề

Nhà ngôn ngữ học người Anh - David Wilkins từng nói: “Không có ngữ pháp, ta khó mà truyền đạt thông tin; nhưng không có từ vựng thì ta thậm chí còn không có thông tin để mà truyền đạt”^[1]. Khi học một từ vựng mới, người học ngôn ngữ thứ hai sẽ tự động liên tưởng đến từ vựng tương ứng trong tiếng mẹ đẻ nhằm giúp ghi nhớ và hiểu nghĩa. Trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Trung hiện đại và tiếng Việt, số lượng động từ chiếm phần lớn trong tổng lượng từ vựng, do đó, bài viết chọn ngữ nghĩa của động từ “zuo” trong tiếng Trung hiện đại và ngữ nghĩa của động từ “làm” trong tiếng Việt làm đối tượng nghiên cứu, căn cứ theo phần mềm App từ điển “JUZI Hanyu” (2022) do Yang Yuling (Duong Ngoc Linh) chủ biên và “Từ điển Tiếng Việt” (2020) do Hoàng Phê chủ biên, tiến hành thống kê, so sánh, phân tích, tìm ra điểm giống và khác nhau cũng như nguyên nhân gây ra, nhằm giúp người học hiểu rõ hơn về cách dùng động từ “zuo/làm” nhanh chóng, chính xác hơn, từ đó nâng cao hiệu quả học tập, giảm bớt lỗi sai trong quá trình thụ đắc, đồng thời mang lại giá trị tham khảo nhất định cho giáo viên bản địa người Việt Nam.

Nội dung nghiên cứu

1 David Wilkins. *Linguistics in Language Teaching*. 1972

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu cùng với các thủ pháp tổng hợp, thống kê và phân tích. Từ việc tiến hành khảo sát, tổng hợp các ngữ liệu cùng với việc so sánh đối chiếu động từ các nét nghĩa của động từ “zuo” trong tiếng Trung và động từ “làm” trong tiếng Việt. Chúng tôi đã nhận diện, thống kê và phân tích các điểm tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa giữa hai động từ này. Chúng tôi cũng đã lập các bảng so sánh đối chiếu cùng với các ví dụ chi tiết, cụ thể nhằm minh họa cho các kết quả khảo sát của chúng tôi.

2.2. Phân tích nét nghĩa giữa “zuo/ làm” trong tiếng Trung và tiếng Việt

2.2.1. Các nét nghĩa của động từ “Zuo” trong tiếng Trung

“zuo” là động từ có tần suất xuất hiện và tần suất sử dụng cực kỳ cao trong tiếng Trung, thuộc nhóm 100 từ đầu tiên trong danh sách 8000 từ vựng có mức độ sử dụng cao nhất trong “Từ điển tần suất Hán ngữ hiện đại” (1986). Căn cứ theo từ điển “JUZI Hanyu” (2022) do Yang Yuling chủ biên giải thích động từ “zuo” gồm 08 nét nghĩa như sau:

Tiến hành gia công nguyên vật liệu, biến thành đồ có thể sử dụng; chế tạo. Ví dụ: ~com|~thức

ăn|~giày|~quần áo|~đồ gia dụng|~thủ công|~kim chi; (1) 上海的师傅做衣服做得真好，我买了好几件。Thợ may ở Thượng Hải **may** quần áo khéo thật, tôi mua tận mấy bộ. (2) 这双鞋是用牛皮做的。Đôi giày này **làm** bằng da bò đấy.

Làm một ngành nghề nào đó, hoặc tiến hành một hoạt động nào đó. Ví dụ: ~kinh doanh|~công tác|~chuẩn bị|~việc nội trợ|~bài tập|~quản lý|~nhân viên kinh doanh|~nghiên cứu|~shop online; (3) 她辞职以后开始做网店，卖儿童服装。Sau khi nghỉ việc cô ấy bắt đầu **làm** shop online, bán quần áo trẻ em. (4) 我们要做好保密工作，不要让对手知道自己的商业秘密。Chúng ta cần **làm** tốt công tác bảo mật, đừng để đối thủ biết bí mật thương mại của mình.

Đảm nhận chức vụ nào đó, có vai trò nào đó. Ví dụ: ~giáo viên|~vợ|~mẹ|~con ngoan|~lãnh đạo|~lớp trưởng|~xưởng trưởng|~người dẫn chương trình; (5) 做老师很不容易，既要教孩子知识，也要关注孩子的心理健康。Làm giáo viên không dễ chút nào, vừa phải dạy trẻ kiến thức, lại vừa phải quan tâm đến sức khỏe tâm lý của trẻ. (6) 这次大会，由我们副校长做主持人。Cuộc họp lần này, phó hiệu trưởng của chúng ta **làm** người dẫn chương trình.

Kết thành mối quan hệ nào đó. Ví dụ: ~bạn|~hàng xóm|~thầy trò|~vợ chồng|~mẹ con|~cha con; (7) 大家都喜欢跟幽默的人做朋友。Mọi người đều thích **làm** bạn với người hài hước.

Dùng làm, có tác dụng nào đó. Ví dụ: (8) 树皮做造纸的原料很合适。Vỏ cây dùng **làm** nguyên liệu sản xuất giấy rất phù hợp. (9) 姐姐把那条牛仔裤改做成短裙了。Chị gái đã sửa chiếc quần jeans ấy thành váy ngắn.

Hoạt động tổ chức chúc mừng hoặc kỷ niệm. Ví dụ: ~thọ|~sinh nhật|~cầu khẩn|~lễ; (10) 每到节假日，他们都会相约去教堂做礼拜。Mỗi khi đến dịp lễ, bọn họ sẽ hẹn nhau đến nhà thờ **làm** lễ. (11) 今天是爷爷的生日，中午我们要为爷爷做寿。Hôm nay là sinh nhật của ông nội, buổi trưa chúng ta **làm** lễ mừng thọ cho ông nội.

Viết lách. Ví dụ: ~thơ|~văn; (12) 她做诗做得很好。Cô ấy **làm** thơ rất hay.

Giả vờ ra bộ dạng nào đó. Ví dụ: ~mặt quỷ|~dáng|~... bộ dạng|~ra vẻ...; (13) 她做出难受的样子是为了让别人注意她。Cô ấy **làm** ra vẻ khó chịu là để người khác chú ý cô ấy.

2.2.2. Các nét nghĩa của động từ “làm” trong tiếng

Việt

Theo “Từ điển Tiếng Việt” (2020) do Hoàng Phê chủ biên giải thích động từ “làm” gồm 12 nghĩa như sau:

Dùng công sức tạo ra cái trước đó không có. Ví dụ: Làm nhà. Chim **làm** tổ. Làm cơm. Làm thí nghiệm. Làm thơ. (14) Lấy vợ hiền hoà, **làm** nhà hướng nam.

Dùng công sức vào những việc nhất định, để đòi lấy những gì cần thiết cho đời sống, nói chung. Ví dụ: Làm ở nhà máy. Đến giờ đi **làm**. Có việc **làm** ổn định. Tay **làm** hàm nhai (tng.) (15) Dậy đi **làm**, đừng ngủ nữa anh.

Dùng công sức vào những việc thuộc một nghề nào đó để sinh sống, nói chung. Ví dụ: Về quê **làm** ruộng. Làm nghề dạy học. Làm thầy thuốc. (16) Vợ anh ta **làm** bác sĩ sản khoa ở bệnh viện huyện.

Dùng công sức vào những việc, có thể rất khác nhau, nhằm một mục đích nhất định nào đó. Ví dụ: Việc đáng **làm**. Dám nghĩ dám **làm**. Làm cách mạng. Làm nên sự nghiệp. (17) Rồi chú được người hướng dẫn đi **làm** cách mạng.

Tổ chức, tiến hành một việc có tính chất trọng thể. Ví dụ: Làm lễ khánh thành. Làm lễ chào cờ. Làm đám cưới. Làm ma. (18) Mùa thu, tháng 7, hạn, **làm** lễ cầu mưa.

<khẩu ngữ>(kết hợp hạn chế) từ biểu đạt một hành vi thuộc sinh hoạt hằng ngày, như ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí, mà nội dung cụ thể tùy theo nghĩa của bổ ngữ đứng sau. Ví dụ: Làm mấy cốc bia. Làm một giấc đến sáng. Làm vài ván cờ. (19) Lúc rảnh rỗi hai cha con **làm** vài ván cờ.

Làm những việc thuộc nhiệm vụ hoặc quyền hạn gắn với một tư cách, địa vị, chức vụ nào đó, nói chung. Ví dụ: Làm mẹ. Làm dâu. Làm chủ. Làm chủ tịch hội nghị. (20) Cô ấy rất hạnh phúc khi biết mình sắp **làm** mẹ.

Có tác dụng hoặc dùng như là, coi như là. Ví dụ: Làm gương cho mọi người. Trồng **làm** cảnh. Chiếm **làm** của riêng. Lấy đêm **làm** ngày. Câu chuyện **làm** quà. (21) Anh trai cần **làm** gương cho các em.

Là nguyên nhân trực tiếp gây ra, tạo ra. Ví dụ: Bão **làm** đổ cây. Làm hỏng việc. Làm vui lòng. Làm khó dễ. (22) Bão đã **làm** ngã cây to bên đường.

Tự tạo cho mình một dáng vẻ như thế nào đó trong một hoàn cảnh ứng xử cụ thể. Ví dụ: **Làm** ra vẻ thông thạo. **Làm** như không quen biết. (23) **Làm như** không nghe thấy, Long nói tiếp.

(dùng sau một động từ) Từ biểu thị kết quả, đơn

thuần về mặt số lượng, của một hoạt động phân hay gộp; thành. Ví dụ: Tách làm đôi. Gộp chung làm một. Chia làm nhiều đợt. (24) Dự án này **chia làm** nhiều đợt thực hiện.

Giết và sử dụng làm thức ăn. Ví dụ: Làm lợn. Làm vại con gà đãi khách. (25) Khách đến chơi nhà, ông Ba **làm** vại con gà đãi khách.

2.3. So sánh điểm giống và khác nhau của hai động từ trong hai ngôn ngữ

Sau khi tiến hành tra cứu, tổng hợp và so sánh. Chúng tôi nhận thấy động từ “zuo” trong tiếng Trung và động từ “làm” trong tiếng Việt đều có sự giống và khác nhau về các nét nghĩa, hơn nữa hai ngôn ngữ có 01 nét nghĩa chung nhưng ý nghĩa không hoàn toàn giống nhau.

2.3.1. Những nét nghĩa giống nhau

Qua việc so sánh nét nghĩa “làm” trong tiếng Trung và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy hai ngôn ngữ này có 06 nghĩa giống nhau, cụ thể như sau:

STT	Nét nghĩa giống nhau của “zuo/làm” trong hai ngôn ngữ	Ví dụ
1	Làm một ngành nghề nào đó, hoặc tiến hành một hoạt động nào đó	(26) 这次手术做得非常顺利, 病人很快就能康复。(cuộc phẫu thuật lần này làm rất thuận lợi, bệnh nhân rất nhanh có thể lành bệnh) (27) Chúng ta cần làm tốt công tác bảo mật thông tin khách hàng.
2	Đảm nhận chức vụ nào đó, có vai trò nào đó	(28) 同学们提议让张三做班长。(các bạn học đề xướng Trương Tam làm lớp trưởng.) (29) Mọi người bầu ông ấy làm chủ tịch hội nghị.
3	Kết thành mối quan hệ nào đó	(30) 大家都喜欢跟幽默的人做朋友。(mọi người đều thích làm bạn với người vui tính.) (31) Họ đã làm hàng xóm mấy chục năm rồi, mối quan hệ luôn rất tốt.
4	Dùng làm, hoặc có tác dụng nào đó	(32) 这个大房间做卧室, 那个小房间做书房。(cái phòng lớn này làm phòng ngủ, cái phòng bé kia làm phòng đọc sách.) (33) Anh trai cần làm gương cho các em.
5	Hoạt động tổ chức chúc mừng hoặc kỷ niệm	(34) 每到节假日, 他们都会相约去教堂做礼拜。(mỗi khi đến ngày lễ, bọn họ đều hẹn hò nhau đi nhà thờ làm lễ.) (35) Các trường đều làm lễ chào cờ vào thứ hai hàng tuần.

6	Giả vờ tạo ra một dáng vẻ nào đó	(36) 小张买书就是做样子, 她平常根本都不看书。(Tiểu Trương mua sách chỉ là làm dáng, cô ấy ngày thường chả bao giờ xem sách cả.) (37) Hần cố làm ra vẻ nặng nề, ngời lên.
---	----------------------------------	--

Bảng 01: những nét nghĩa giống nhau

2.3.2. Những nét nghĩa khác nhau

Qua việc so sánh, chúng tôi nhận thấy ngoài những nét nghĩa hai ngôn ngữ đều có ra, còn có nhiều nét nghĩa phát sinh chỉ có trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Những nét nghĩa phát sinh của động từ “zuo”

Trong tiếng Trung động từ “zuo” chỉ có một nét nghĩa đặc trưng mà tiếng Việt không có, đó là nét nghĩa biểu đạt “viết lách” “viết vắn” (表示写作, 做文章). Ví dụ: (38) 她做诗做得很好。(dịch: *cô ấy làm thơ rất hay*) (39) 他五岁就开始做文章, 是个小天才。(dịch: *anh ấy năm tuổi đã bắt đầu làm thơ, là một thần đồng.*)

Những nét nghĩa phát sinh của động từ “làm”

Qua quá trình phân tích và thống kê, chúng tôi nhận thấy những nét nghĩa về động từ “làm” trong tiếng Việt nhiều hơn tiếng Trung, hơn nữa đa số sẽ khác hoàn toàn về ý nghĩa so với tiếng Trung. Động từ “làm” trong tiếng Việt có 05 nét nghĩa đặc trưng mà tiếng Trung không có, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Dùng công sức vào những việc nhất định, để đổi lấy những gì cần thiết cho đời sống, nghĩa này được hiểu là “làm việc (工作)” trong tiếng Trung. Ví dụ: (40) **Làm** từ sáng đến đêm. (翻译: 从早到晚工作.) .**Thứ hai**, <khẩu ngữ> (kết hợp hạn chế) từ biểu đạt một hành vi thuộc sinh hoạt hằng ngày, như ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí, mà nội dung cụ thể tùy theo nghĩa của bộ ngữ đứng sau, nghĩa này được hiểu nghĩa là “uống... (来)” trong tiếng Trung. Ví dụ: (41) **Làm** ly bia cho khuây khỏa. (翻译: 来杯啤酒解解闷.) .**Thứ ba**, là nguyên nhân trực tiếp gây ra, tạo ra, nghĩa này được hiểu là “khiến (使)” trong tiếng Trung. Ví dụ: (42) Thực ra có nhiều lý do khiến tôi không **làm** hài lòng các bạn được. (翻译: 其实有很多理由令我没法使你们满意.) .**Thứ tư**, (dùng sau một động từ) từ biểu thị kết quả, đơn thuần về mặt số lượng, của một hoạt động phân hay gộp; thành; ý nghĩa này trong tiếng Trung được hiểu là “trở thành (成), thành (为)”. Ví dụ: (43) Đừng gộp hai việc này **làm** một. (翻译: 别把这两事合成一事.) .**Thứ năm**, giết và sử dụng làm thức ăn, trong tiếng Trung ý nghĩa này được hiểu là “giết (杀)”. Ví dụ: (44) Khách đến chơi nhà, ông Ba **làm** vại con gà đãi khách. (翻译: 客人到家, 巴先生做了几只鸡请客.)

Nét nghĩa chung hai ngôn ngữ đều có nhưng ý nghĩa không hoàn toàn giống nhau

Nghĩa đầu tiên của từ “zuo” trong tiếng Trung có nghĩa là chế biến nguyên liệu thô thành thứ gì đó có thể sử dụng được, nhưng nghĩa tương ứng của nó trong tiếng Việt có nghĩa rộng hơn, sử dụng sức lao động để tạo ra thứ mà trước đây chưa từng có.

2.4. Phân tích sự giống và khác nhau về “zuo/ làm” trong hai ngôn ngữ

2.4.1. Yếu tố bối cảnh lịch sử: Trung Quốc và Việt Nam có núi sông liền một dải, có môi trường sống cũng như phong tục truyền thống gần như giống nhau nên cách hiểu của người Việt về sự vật sự việc cũng trùng khớp với cách hiểu của người Trung Quốc. Mặt khác, xét từ góc độ lịch sử, văn hóa Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng lớn từ văn hóa Trung Quốc và thuộc “Vùng văn hóa chữ Hán”. Theo nghiên cứu của Luo Yuan (2008).

2.4.2. Yếu tố bối cảnh văn hóa: Sự khác biệt về nền tảng văn hóa là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về nghĩa từ giữa tiếng Trung và tiếng Việt. Đối với những từ vựng tiếng Trung có lịch sử và sản văn hóa lâu đời, ý nghĩa văn hóa tương đối ổn định và nhất quán xuyên suốt, nghĩa của chúng thay đổi tương đối chậm ở mọi hình thức. Ngược lại, nghĩa của những từ vựng tiếng Việt với nền tảng văn hóa đã nhiều lần bị tấn công và chịu ảnh hưởng lớn của sự đồng hóa cũng như giao thoa giữa các nền văn hóa khác sẽ thay đổi nhanh hơn ở một mức độ nhất định.

2.4.3. Phương thức tri nhận khác nhau: Mặc dù con người tuân theo cùng một cơ chế tri nhận trong quá trình nhận thức “từ đây đến đó” và diễn ra gần như theo hai đường tương đồng và tương quan, nhưng các nhóm dân tộc khác nhau không hoàn toàn giống nhau về phương pháp tri nhận cụ thể của họ, cùng một từ ngữ có ý nghĩa văn hóa khác nhau trong các ngôn ngữ quốc gia khác nhau. Đôi khi một số đặc điểm nhất định của từ vựng được phản ánh trong tri nhận của quốc gia A, nhưng không được phản ánh trong tri nhận của quốc gia B. Ví dụ, trong tiếng trung “做饭”, “做衣服” nhưng ở tiếng Việt lại không thể dùng động từ “làm” làm động từ tương ứng được, mà là “nấu ăn” và “may quần áo”.

2.5. Đề xuất giảng dạy

2.5.1. Giới thiệu cho người học biết những điểm tương đồng và khác biệt giữa “zuo/ làm” trong hai ngôn ngữ

Trước khi giảng dạy, giáo viên nên cho học sinh biết rằng hàm nghĩa của từ “zuo/làm” trong hai ngôn

ngữ mặc dù đều có điểm tương đồng và khác biệt, nhưng hàm nghĩa của từng ngôn ngữ sẽ có điểm khác nhau, người học nên chuẩn bị tinh thần khi gặp phải hàm nghĩa mới sẽ dễ dàng nắm vững hơn nét nghĩa của chúng khi dùng trong từng tình huống khác nhau.

2.5.2. Đa dạng hóa phương pháp luyện tập và tăng cường số lần luyện tập

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên nên tăng cường độ khó theo từng tiết học và số lần người học thực hành sử dụng động từ “zuo/ làm”, đồng thời người dạy cũng phải bố trí bài tập trên lớp và về nhà đa dạng và phong phú hơn để học sinh có nhiều cơ hội thực hành, vận dụng những kiến thức mới đã học vào các tình huống khác nhau, từ đó người học có thể rèn luyện kỹ năng sử dụng từ vựng.

2.5.3. Nội dung giảng dạy cần trực quan, sinh động và gần gũi với cuộc sống người học

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên nên kết hợp nhiều phương pháp dạy học, tài liệu, dụng cụ dạy học để nội dung giảng dạy trực quan, sinh động, gần gũi với cuộc sống người học, để người học ấn tượng hơn với những nét nghĩa đa dạng của từ “zuo/làm”.

3. Kết luận

Sau khi tiến hành thống kê và đối chiếu so sánh từ “zuo/làm” giữa hai ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy nét nghĩa của từ “zuo/ làm” trong tiếng Trung và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, đồng thời do bối cảnh lịch sử, văn hóa khác nhau cũng như phương thức tri nhận về ngôn ngữ của hai dân tộc khác nhau mà tồn tại nhiều điểm khác biệt. Có thể nâng cao hiệu quả thụ đắc từ “zuo/ làm” của người học qua kỹ năng giảng dạy như giúp học sinh nhận biết từ vựng tương ứng trong hai loại ngôn ngữ bất kỳ đều tồn tại điểm tương đồng và khác biệt; tăng cường độ khó trong bài tập; soạn nội dung bài giảng trực quan, sinh động, gần gũi và thiết thực hơn với cuộc sống người học v.v...

Tài liệu tham khảo

[1] Hoàng Phê (chủ biên) (2020), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức.

[2] Cao Wei (2010), *Research on Modern Chinese Vocabulary*, Jinan University Press.

[3] Chen Peijuan (2012), *A brief discussion on the relationship between Chinese vocabulary and culture*, Journal of Beijing Electric Power College.

[4] Yang YuLing (Editor-in-Chief) (2022), *JUZI Hanyu Dictionary APP*, The Commercial Press.

[5] Compiled by the Language Teaching Institute of Beijing Language Institute (1986), *Modern Chinese Frequency Dictionary*, Beijing Language Institute Press.